

Số: 232/2019/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 12 năm 2019

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH
KHÓA XIII, KỲ HỌP THỨ 15**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh năm 2009;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 85/2012/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2012 của Chính phủ quy định về cơ chế hoạt động, cơ chế tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp y tế công lập và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ Y tế quy định mức giá tối đa khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám chữa bệnh trong một số trường hợp; Thông tư số 14/2019/TT-BYT ngày 05 tháng 7 năm 2019 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 37/2018/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Xét Tờ trình số 8574/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo thẩm tra số 908/BC-HĐND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ban Văn hóa - Xã hội và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh như sau:

1. Mức giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này.

2. Mức giá dịch vụ ngày giường điều trị quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Mức giá một số dịch vụ kỹ thuật áp dụng tạm thời (do Bộ Y tế chưa quy định mức giá cụ thể) quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 59/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII về quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao:

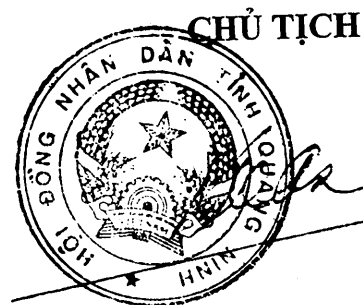
1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực, các ban, các tổ và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XIII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2020.

Nơi nhận:

- UBND Quốc hội, Chính phủ (b/c);
- Các bộ: Y tế, Tài Chính, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XIII;
- Các ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- UBMTTQ tỉnh và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH, HĐND tỉnh và UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, TX, TP;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh;
- Lưu: VT, VX3.



Nguyễn Xuân Ký

Phụ lục I

GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: đồng

STT	Cơ sở y tế	Mức giá thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4
1	Bệnh viện hạng đặc biệt	38.700	
2	Bệnh viện hạng I	38.700	
3	Bệnh viện hạng II	34.500	
4	Bệnh viện hạng III	30.500	
5	Bệnh viện hạng IV	27.500	
6	Trạm y tế xã	27.500	
7	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
8	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
9	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
10	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: đồng

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A	B	1	2	3	4	5
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	782.000	705.000	602.000		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	458.000	427.000	325.000	282.000	251.500
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:					
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	242.200	226.500	187.100	171.100	152.700
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	219.700	203.600	160.000	149.100	132.700
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	185.100	171.400	130.600	121.100	112.000
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:					
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	336.700	303.800	256.300		
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	300.500	276.500	223.800	198.300	178.300

Số TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng Đặc biệt	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
A		1	2	3	4	5
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bồng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bồng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	260.900	241.700	199.200	175.600	155.300
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bồng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	234.800	216.500	170.800	148.600	134.700
5	Ngày giường trạm y tế xã	56.000				
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.				

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

GIÁ MỘT SỐ DỊCH VỤ KỸ THUẬT ÁP DỤNG TẠM THỜI
(Do Bộ Y tế chưa quy định giá tối đa)

(Ban hành theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: đồng

STT	Tên dịch vụ	Giá thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4
1	Hỗ trợ phôi thoát màng	1.500.000	
2	Chọc hút noãn non	8.200.000	
3	Nuôi cấy noãn chưa trưởng thành (IVM)	25.000.000	
4	Nuôi cấy phôi đến ngày 3	3.500.000	
5	Nuôi cấy phôi ngày 3 đến ngày 5	2.000.000	
6	Theo dõi động lực học phát triển phôi	3.000.000	
7	Trữ lạnh phôi, noãn cho cộng đầu tiên đến hết 1 năm	5.000.000	
8	Trữ lạnh phôi, noãn cho mỗi cộng tiếp theo đến hết 1 năm	1.500.000	
9	Gia hạn trữ lạnh phôi, noãn thêm 1 năm	2.000.000	
10	Trữ lạnh tinh trùng đến hết 1 năm	1.600.000	
11	Gia hạn trữ lạnh tinh trùng thêm 1 năm	1.500.000	
12	Phẫu thuật lấy tinh trùng	4.000.000	
13	Hoạt hóa noãn	1.200.000	
14	Tiêu huyết khối não thất cấp cứu	700.000	
15	Rút canuyn khí quản	160.000	
16	Đo áp lực ổ bụng trong hồi sức cấp cứu	135.000	
17	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	350.000	
18	Bơm rửa đường hô hấp qua nội khí quản	135.000	
19	Tán sỏi đường mật bằng thủy điện lực	1.370.000	
20	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu	400.000	
21	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	123.000	
22	Cây - thảo thuốc tránh thai (loại một nang)	95.000	
23	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc hoặc bằng ghép vạt niêm mạc toàn phần	681.000	
24	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	681.000	
25	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vạt trượt đẩy sang bên	681.000	
26	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	915.000	
27	Phẫu thuật tạo hình nhú lợi	890.000	
28	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	735.000	
29	Phẫu thuật cắt cuống răng	915.000	
30	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	1.950.000	
31	Phẫu thuật cắt đường rò môi dưới	1.310.000	

STT	Tên dịch vụ	Giá thực hiện	Ghi chú
1	2	3	4
32	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên/đồng do răng xương hàm trên/do răng xương hàm trên/đồng can thiệp xoang/ do răng xương hàm dưới/không do răng xương hàm dưới	1.750.000	
33	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone)	500.000	
34	Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu]	135.000	
35	Định lượng PAPP-A	130.000	
36	Xác định các yếu tố vi lượng (đồng, kẽm...)	25.000	
37	Phẫu tích các loại bệnh phẩm làm xét nghiệm mô bệnh học	90.000	

Phụ lục III



GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 232/2019/NQ-HĐND ngày 07/12/2019 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: đồng

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thực hiện	Ghi chú
1	3	4	5	6
A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I		Siêu âm		
1	04C1.1.3	Siêu âm	43.900	
2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	76.200	
3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	181.000	
4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	222.000	
5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	257.000	
6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	587.000	
7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	805.000	
9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	1.998.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II		Chụp X-quang thường		
10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	13.100	
15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	64.200	
16	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	214.000	
17	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	101.000	

STT	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Giá thực hiện	Ghi chú
1	3	4	5	6
18	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	116.000	
19	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	156.000	
20	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	240.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	539.000	
22	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	529.000	
23	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	206.000	
24	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	371.000	
25	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	386.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	406.000	
27	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	94.200	
28	04C1.2.6.37	Chụp tùy sống có tiêm thuốc	401.000	
III		Chụp X-quang số hóa		
29	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	65.400	Áp dụng cho 01 vị trí
30	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	97.200	Áp dụng cho 01 vị trí
31	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	122.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32		Chụp Xquang số hóa ổ răng hoặc cận chóp	18.900	
33	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	411.000	
34	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	609.000	
35	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	564.000	
36	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	
37	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	224.000	